Mẫu số 01-A/ *Form No. 01-A*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM *VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED* **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV** ***VINACOMIN - MATERIALS TRADING JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 5815 **/CV-MTS** ***No.:*** 5815 ***/CV-MTS***	*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026* *Quang Ninh, July 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:
Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company hereby discloses its QII/2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization:* Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV/ *Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol: MTS*
- Địa chỉ/ *Address*: Tổ 1, Khu 2, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam./ *Group 1, Zone 2, Ha Long Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: http://www.vmts.vn
- Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- BCTC quý II năm 2026/ *The financial statements for the second quarter of 2026:*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ *Separate financial statements (The listed company does not have any subsidiaries, and its superior accounting unit has affiliated units)*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ *Consolidated financial statements (The listed company has an affiliated accounting unit with an independently organized accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...)/ *The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of...):*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ....)/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: http://www.vmts.vn.

This information has been published on the company's website on: July 20, 2026 at the link http://www.vmts.vn.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
COMPANY SECRETARY

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH

Hoàng Xuân Tùng

Tài liệu đính kèm/ Attachments:
- BCTC quý II năm 2026/ *QII/2026 Financial Statements*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV, L=QUẢNG NINH, UID=MST:5700100707
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 15:20:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
TKV Material Joint Stock Company

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH

FINANCIAL STATEMENT
Quarter II of 2026

Quang Ninh, 2026

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

Form B01-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A-CURRENT ASSETS	100		**786.178.615.598**	**583.613.501.890**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**39.902.465.699**	**27.420.692.847**
1. Cash	111		39.902.465.699	27.420.692.847
II. Short-term investments	**120**		**-**	**-**
III. Short-term receivables	**130**		**561.519.428.084**	**440.661.509.315**
1. Short-term trade receivables	131		540.314.024.690	421.096.835.300
- In the Group			530.879.692.301	412.328.247.698
- Outside the Group			9.434.332.389	8.768.587.602
2. Short-term prepayments to suppliers	132		18.595.498.712	18.691.495.177
- In the Group			-	
- Outside the Group			18.595.498.712	18.691.495.177
5. Short-term loan receivables	135		2.609.904.682	873.178.838
IV. Inventories	**140**		**180.302.992.568**	**111.331.529.491**
1. Inventories	141		197.542.704.764	111.331.529.491
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142		(17.239.712.196)	-
V. Short-term biological assets	**150**			
VI. Other short-term assets	**160**		**4.453.729.247**	**4.199.770.237**
1. Short-term prepaid expenses	161		2.608.354.595	2.097.961.388
2. Deductible VAT	162		842.129.122	-
3. Taxes and other receivables from the State budget	163		1.003.245.530	2.101.808.849
B- NON-CURRENT ASSETS	**200**		**56.145.733.372**	**65.077.585.907**
I. Long-term receivables	**210**		**45.000.000**	**45.000.000**
5. Other long-term receivables	215		45.000.000	45.000.000
II. Fixed assets	**220**		**47.042.207.993**	**55.678.071.338**
1. Tangible fixed assets	**221**		**46.746.183.380**	**55.304.857.535**
- Historical costs	222		515.539.197.169	516.943.987.855
- Accumulated depreciation (*)	223		(468.793.013.789)	(461.639.130.320)
2. Finance lease fixed asset	**224**		-	-
3. Intangible fixed assets	**227**		**296.024.613**	**373.213.803**
- Historical costs	228		462.471.670	462.471.670
- Accumulated depreciation (*)	229		(166.447.057)	(89.257.867)
III. Long-term biological assets	**230**			
IV. Investment properties	**240**		-	-
V. Long-term assets in progress	**250**		**1.636.097.097**	**1.141.075.342**
2. Construction in progress	252		1.636.097.097	1.141.075.342
VI. Long-term investments	**260**		-	-
VII. Other long-term assets	**270**		**7.422.428.282**	**8.213.439.227**
1. Long-term prepaid expenses	271		6.787.377.584	6.273.185.853
2. Deferred income tax assets	272		635.050.698	1.940.253.374
TOTAL ASSETS (280=100+200)	**280**		**842.324.348.970**	**648.691.087.797**

CAPITAL	Code	Note	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C- LIABILITIES	300		**664.405.356.867**	**466.275.729.715**
I. Current liabilities	**310**		**645.279.566.867**	**443.987.939.715**
1. Short-term trade payables	311		415.999.029.471	229.029.834.771
- In the Group			65.336.740	
- Outside the Group			415.933.692.731	229.029.834.771
2. Short-term prepayments from customers	312		6.267.292.306	266.384.837
- In the Group			-	
- Outside the Group			6.267.292.306	266.384.837
3. Dividend, profit payables	313		208.904.240	-
4. Taxes and other payables to State budget	314		1.626.379.850	5.786.845.440
5. Payables to employees	315		37.685.026.493	42.396.611.721
6. Short-term accrued expenses	316		7.520.863.594	3.382.564.222
10. Other short-term payments	320		1.256.330.895	1.553.300.303
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		121.095.712.000	153.559.448.702
12. Provision for short-term payables	322		43.174.917.000	3.002.443.000
13. Bonus and welfare fund	323		10.445.111.018	5.010.506.719
II. Non-current liabilities	**330**		**19.125.790.000**	**22.287.790.000**
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		19.125.790.000	22.287.790.000
D-OWNER'S EQUITY	**400**		**177.918.992.103**	**182.415.358.082**
1. Contributed capital	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share Premium	412		-	-
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		10.670.489.183	10.670.489.183
9. Other reserves	419		-	-
10. Retained earnings	420		17.248.502.920	21.744.868.899
period	420a		-	-
- Retained earnings of the current period	420b		17.248.502.920	21.744.868.899
TOTAL CAPITAL (440=300+400)	**440**		**842.324.348.970**	**648.691.087.797**

Quang Ninh, Day 20 July 2026

Preparer	Chief accountant	Director
Nguyen Thi Thu Huong	Truong Thi Thuong	Nguyen Manh Toan

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH

Form B02-DN

STATEMENT OF INCOME

Quarter II of 2026

Unit: VND

No.	ITEMS	Code	Note	Quarter II of 2026	Quarter II of 2025	Accumulated 2026	Accumulated 2025
1.	**Revenue from sales of goods and rendering of**	**01**		**1.524.178.311.984**	**1.065.052.127.935**	**2.746.923.673.700**	**2.149.164.101.290**
2.	**Revenue deductions**	**02**		-	**12.096.962**	-	**12.096.962**
3.	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	**10**		**1.524.178.311.984**	**1.065.040.030.973**	**2.746.923.673.700**	**2.149.152.004.328**
4.	Cost of goods sold and services rendered	11		1.430.667.479.137	996.995.578.962	2.587.477.354.327	2.035.709.103.350
5.	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**	**20**		**93.510.832.847**	**68.044.452.011**	**159.446.319.373**	**113.442.900.978**
6.	**Gain/loss from disposal of investment property**	**21**		-	-		
7.	**Financial income**	22		85.055.050	24.743.793	101.698.934	45.592.587
8.	**Financial expenses**	23		6.123.025.479	1.842.841.977	10.681.965.798	4.257.523.270
	- In which: Interest expenses	*24*		*6.123.025.479*	*1.841.812.817*	*10.681.965.798*	*4.256.227.077*
9.	**Selling expenses**	25		45.320.693.671	45.895.455.908	76.690.306.230	74.941.725.460
10.	**General and administrative expense**	26		34.073.626.439	14.246.248.709	53.111.871.003	22.405.839.488
11.	**Net profit from operating activities (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**8.078.542.308**	**6.084.649.210**	**19.063.875.276**	**11.883.405.347**
12.	**Other income**	**31**		2.351.826.188	946.460.082	2.351.847.988	1.033.931.536
13.	**Other expense**	**32**		126.958.216	286.834.668	217.929.101	592.707.054
14.	**Other profit (40=31-32)**	**40**		**2.224.867.972**	**659.625.414**	**2.133.918.887**	**441.224.482**
15.	**Total net profit before tax (50=30+40)**	**50**		**10.303.410.280**	**6.744.274.624**	**21.197.794.163**	**12.324.629.829**
16.	Current corporate income tax expenses	51		1.144.780.850	1.459.679.115	2.644.088.567	2.573.330.764
17.	Deferred corporate income tax expenses	52		625.633.616	-	1.305.202.676	-
18.	Profit after corporate income tax	60		8.532.995.814	5.284.595.509	17.248.502.920	9.751.299.065
19.	Basic earnings per share	70		569	8,35	1.150	305
20.	Diluted earnings per share	71					

Quang Ninh, Day 20 July 2026

Preparer	Chief accountant	Director
Nguyen Thi Thu Huong	Truong Thi Thuong	Nguyen Manh Toan

M.S.D.N: 5700100... CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV C.T.C.P * TỈNH QUẢNG NINH *

Form No. B03 - DN
(The following is issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.)

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

Quarter II of 2026

ITEMS	CODE	NOTE	Quarter II/2026	Quarter II/2025	6 months of 2026	6 months of 2025
1	2	3	4	5	6	7
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES						
1. Profit before tax	**01**		**10.303.410.280**	**6.756.371.586**	**21.197.794.163**	**12.324.629.829**
2. Adjustments for					-	-
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		4.299.842.997	5.484.113.861	8.635.863.345	11.410.401.697
- Provisions	03		11.658.926.534	17.200.000.000	57.412.186.196	24.700.000.000
- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		(63.009.283)	(4.463)	(63.009.283)	(5.156)
- Gains/losses from investment	05		218.996.503	165.631.161	111.381.734	145.671.267
- Interest expenses	06		6.123.025.479	1.841.812.817	10.681.965.798	4.256.227.077
- Other adjustments	07		-	-		
3. Operating profit before changes in working capital	**08**		**32.541.192.510**	**31.447.924.962**	**97.976.181.953**	**52.836.924.714**
- Increase or decrease in receivable	09		309.690.330.951	(27.539.135.297)	(120.601.484.572)	(126.236.859.737)
- Increase or decrease in inventories	10		(7.342.309.412)	(7.411.642.374)	(86.211.175.273)	438.843.001
- Increase or decrease in payable (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		(175.436.268.298)	16.780.154.857	190.498.248.950	113.848.512.886
- Increase or decrease in deferred expenses	12		(1.706.064.301)	(608.819.772)	(1.024.584.938)	1.698.971.200
- Increase or decrease in trading securities	13		-	-	-	-
- Interest paid	14		(6.123.025.479)	(1.841.812.817)	(10.681.965.798)	(4.256.227.077)
- Corporate income tax paid	15		(1.499.307.717)	(1.113.651.649)	(5.155.764.863)	(2.246.557.066)
- Other receipts from operating activities	16		106.000.000	306.020.000	195.000.000	306.020.000
- Other payments on operating activities	17		(2.641.530.200)	(1.580.750.000)	(4.505.264.600)	(3.648.923.600)
Net cash flows from operating activities	**20**		**147.589.018.054**	**8.438.287.910**	**60.489.190.859**	**32.740.704.321**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES					-	-
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(264.977.235)	(530.928.000)	(561.063.811)	(7.618.968.000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		(159.182.270)	(187.403.185)	(68.211.385)	(187.403.185)
7. Interest and dividend received	27		22.045.767	21.772.024	38.689.651	41.731.918
Net cash flows from investing activities	*30*		*(402.113.738)*	*(696.559.161)*	*(590.585.545)*	*(7.764.639.267)*

III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES						
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31				-	-
2. Repayment of contributions capital and repurchase of stock issued	32				-	-
3. Proceeds from borrowings	33		607.986.268.134	419.691.658.287	1.037.566.878.264	969.757.458.768
4. Repayment of principal	34		(726.094.730.324)	(452.100.686.854)	(1.073.192.614.966)	(972.479.848.680)
4. Repayment of principal	35					
6. Dividends or profits paid to owners	36		**(11.791.095.760)**	**(10.500.000.000)**	**(11.791.095.760)**	**(10.500.000.000)**
Net cash flows from financing activities	40		**(129.899.557.950)**	**(42.909.028.567)**	**(47.416.832.462)**	**(13.222.389.912)**
Net cash flows in the period (50 = 20+30+40)	50		**17.287.346.366**	**(35.167.299.818)**	**12.481.772.852**	**11.753.675.142**
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		**22.615.119.333**	**71.543.270.352**	**27.420.692.847**	**24.622.294.699**
Effect of exchange rate fluctuations	61		-	4.463	-	5.156
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50+60+61)	70	-	**39.902.465.699**	**36.375.974.997**	**39.902.465.699**	**36.375.974.997**

Quang Ninh, Day 20 July 2026

Preparer	Chief accountant	Director
Dinh Thi Quynh Anh	**Truong Thi Thuong**	**Nguyen Manh Toan**

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended as at 30 June 2026

I. GENERAL INFORMATION OF THE CORPORATION

1. Form of ownership: Joint Stock Company

Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company was established on the basis of equitization of Vinacomin - Materials, Transport and Handling Company Limited. The Company was operated under the Business Registration Certificate No. 5700100707 dated 18 June 2026. The Company has amended the Business Registration Certificate 13 times. Currently, the Company's head office is located at "Group 1, Zone 2, Ha Long Ward, Quang Ninh Province".

2. Business fields: The Company operates in the fields of industrial production; trade and services.

3. Main business activities:

- Trading in machinery, equipment and other spare parts;
- Trading in solid, liquid, gaseous fuels and related products;
- Production and trading of Cominub lubricants and other chemical products;
- Transport of goods by inland waterways and roads;
- Providing cargo handling services;

4. Normal production and business cycle : 12 months

5. Characteristics of business operations during the fiscal year that affect the Financial Statements

Hanoi Branch terminates its operation from 01/01/2026 according to Decision No. 6344/QD-MTS dated 02/12/2025 of the Board of Directors of the Company.

6. Business structure:

- The Company's head office is located at: Group 1, Zone 2, Ha Long Ward, Quang Ninh Province.

7. Number of employees at the end of the reporting period or average number of employees during the reporting period:

As at 30 June 2026, the Company's total number of employees is 564, with an average of 580 employees.

8. Statement on Comparability of Information in Financial Statements

The corresponding information, data and figures in the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 30/06/2026 presented are comparative information, data and figures.

9. Disclosures of other information in the financial statements in accordance with relevant legal regulations:

II. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING CURRENCY

1. Annual accounting period:

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

This Financial Statement is prepared for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

2. Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND).

III. STANDARDS AND APPLICABLE ACCOUNTING SYSTEM

1. Applicable Accounting System:

The Company carries out accounting activities in accordance with the Enterprise Accounting System prescribed in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, issued by the Minister of Finance.

2. Accounting Standards and Accounting System:

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of Vietnamese Accounting Standards and Corporate Accounting System.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

The Company does not prepare Financial Statements in foreign currency.

2. Types of exchange rates applied in accounting

Transactions in currencies other than Vietnam Dong (VND) are converted into Vietnam Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. Exchange rate differences realized during the year are recognised as financial expenses or income in the fiscal year.

The exchange rate when re-valuating foreign currency items at the time of preparing the Financial Statements is the exchange rate issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade.

3. Principles for determining the actual interest rate used to discount cash flows

4. Principles of recognising cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

5. Principles of accounting for financial investments

a) Trading securities;

b) Investments held to maturity;

c) Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates;

d) Investments in other entities;

đ) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Principles of accounting for receivables

Receivables are presented in the Financial Statements at the carrying amount due from the Company's customers and other receivables plus provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents the estimated loss due to non-payment of receivables arising from the receivable balance at the end of the fiscal year. The setting aside and reversal of provisions for bad debts shall be carried out in accordance with Circular 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019, and Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, issued by the Minister of Finance.

7. Principles of recognising inventories

- Inventory recognition principle: Inventory is recognised at the lower of original cost and net realizable value of inventory.

- Method of calculating inventory value:

The cost of inventories includes costs of purchase, processing and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their location and condition for their intended use.

Net realizable value of inventories is the estimated selling price of the inventories in the ordinary course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

- Inventory accounting method: The Company applies the perpetual inventory method to account for inventory with the value determined as follows:

+	Value of raw materials, tools, goods	Specific price (Hon Gai Materials Enterprise and Cam Pha Materials Enterprise use the first-in, first-out method to calculate the export value of gasoline and oil products)

+	Finished goods	Specific price
+	Work in progress	Cost of raw materials and direct labor costs plus manufacturing overhead at normal operating levels.

- Method of setting up inventory price reduction provision:

Provision for devaluation of inventories is made for materials and goods in stock with original cost greater than net realizable value according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 02 "Inventories" and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance on guidance on the provision and use of provisions for inventory price reduction, loss of financial investments, bad debts and warranty of products, goods and construction works at enterprises.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Circular 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019, guiding the setting up and use of provisions for inventory devaluation, financial investment losses, bad debts, and warranties for products, goods, and construction and installation works at enterprises, and the accounting thereof in accordance with Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, of the Minister of Finance, guiding the accounting of provisions for inventory devaluation.

8. Accounting principles and depreciation for tangible fixed assets (including perennial plants yielding periodic produce and working animals), intangible fixed assets, finance-leased fixed assets, and investment properties.

Fixed assets are stated at original cost and accumulated depreciation.

Tangible fixed assets

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its working condition. The cost of tangible fixed assets by self-construction or self-made construction includes the construction cost, actual production cost incurred plus installation and testing costs. The costs of upgrading tangible fixed assets are capitalized, increasing the cost of fixed assets; maintenance and repair costs are included in the income statement for the year. When tangible fixed assets are sold or liquidated, the cost and accumulated depreciation are written off and any gains or losses arising from the liquidation of tangible fixed assets are included in the statement of income.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method, applied to all assets at the calculated rate to allocate the original cost over the estimated period of use and in accordance with the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April

2013 of the Ministry of Finance on guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

9. Accounting principles for biological assets

10. Accounting principles for business cooperation contracts

11. Principles of accounting for deffered expenses

Short-term deffered expenses are expenses incurred during the fiscal year, including costs for store rental, services, tool insurance, fixed asset repairs and other short-term deffered expenses.

Long-term deffered expenses are expenses incurred for multiple fiscal years, including fixed asset repair costs and unallocated residual values of assets that do not qualify as fixed assets (valued less than VND 30 million) and other long-term prepaid expenses. Long-term deffered expenses will be amortized over a period of 24 months from the date of occurrence.

12. Principles of accounting for liabilities:

Payables are tracked in detail by payment term, payable entity, original currency and other factors according to the management needs of the enterprise;

The classification of payables as trade payables, internal payables, and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and suppliers. These payables include payables when importing through consignees;

- Internal payables include payables between the parent unit and its subsidiary units that do not have legal status and are dependent accounting;

- Other payables include non-commercial payables, not related to the purchase, sale, or provision of goods and services;

- When preparing Financial Statements, accountants base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term;

- When there is evidence that a loss is likely to occur, the accountant immediately records a liability according to the prudence principle.

13. Accounting principles for dividends and profits payable

14. Principle for recognizing accrued expenses

Accrued expenses comprise the value of costs charged to business operating expenses during the period but not yet actually paid by the end of the financial year; this ensures that the actual incurrence of these costs does not cause a sudden spike in business operating expenses, thereby upholding the matching principle between revenue and expenses. When such costs are actually incurred, if there is a discrepancy compared to the accrued amount, the accounting department shall record an additional charge or a reduction in expenses corresponding to the difference.

15. Principles for recognizing deffered revenue

16. Accounting principles for provisions for liabilities

Provisions for liabilities are recognized in accordance with Circular 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019, and Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, issued by the Minister of Finance, regarding guidelines for the setting aside and utilization of provisions for liabilities. The recognized value of a provision for liabilities is the best estimate of the amount required to settle the present obligation at the end of the accounting period.

17. Accounting principles for deferred corporate income tax

18. Principles of recognition and capitalization of interest expenses

Capitalization of interest expenses is the interest expenses incurred during the investment in construction or production of unfinished assets are included in the value of that asset.

Interest expenses incurred during the process of investing in purchasing fixed assets (up to the time the fixed assets are ready for use) are capitalized, while interest expenses incurred when the fixed assets have been put into operation are included in financial expenses of the period.

19. Principle of recognising accrued expenses

Accrued expenses include the value of expenses that have been included in the operating expenses of the period but have not been actually paid at the end of the fiscal year to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in operating expenses on the basis of ensuring the principle of matching between revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record an additional expense or reduce the corresponding difference.

20. Principles of recognising convertible bonds

21. Principles of recognising owner's equity

The Company's initial investment capital is recorded according to the value of the capital contributions of the capital contributors when it is converted into a Joint Stock Company. During its operation, the Company's investment capital is recorded to increase according to the increased value of the capital contributions of the shareholders.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
For the accounting period ended as at 30 June 2026

According to the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 5700100707, 13th re-registered by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province on 18 June 2026, and up to the end of the fiscal year, the shareholders have contributed capital to the Company as follows:

Investor	Charter capital		
	According to Business Registration Certificate (VND)	Contributed capital (VND)	%
Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited	76,500,000,000	76,500,000,000	100%
Dai Van Phu Company Limited	26,500,000,000	26,500,000,000	100%
Other shareholders	47,000,000,000	47,000,000,000	100%

Profit after corporate income tax can be distributed to capital contributors after being approved by the Resolution of the General Meeting of Shareholders. Dividends are distributed from undistributed profits based on the capital contribution ratio of each shareholder.

22. Principles and methods of recognising revenue

Revenue is recognised when the outcome of a transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

(i) Revenue from sales is recognised when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer and the goods have been delivered to the buyer and accepted by the customer.

(ii) Revenue from rendering of services is recognised when the significant risks and rewards have been transferred to the customer, the services have been provided and accepted by the customer.

(iii) Financial income includes revenue arising from deposit interest, loan interest, realized exchange rate difference interest, and other financial income. Deposit interest and loan interest are determined on an accrual basis, determined on the balance of deposits and the applicable interest rate.

23. Principles of recognising revenue deductions

Adjustments to reduce revenue from sales of goods and rendering of services arising during the period include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

24. Accounting principles for cost of goods sold

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
For the accounting period ended as at 30 June 2026

The cost of goods sold is recognized and aggregated based on the value and quantity of finished goods and merchandise sold to customers, corresponding to the revenue recognized during the period.

The cost of services is recognized based on the actual costs incurred to complete the services, corresponding to the revenue recognized during the period.

25. Principles of recognising financial expenses

Financial expenses recorded in the Statement of Income are total financial expenses incurred during the period, not offset against financial revenue, including interest expenses and exchange rate losses.

26. Principles of selling expenses and general and administrative expenses

Selling expenses: are actual expenses incurred in the process of selling products, goods, and providing services of the sales department, including: Labour expenses; Materials and packaging expenses; Tools and supplies expenses; Fixed asset depreciation expenses; Expenses of outsourcing services; Other expenses in cash.

General and administrative expenses: are the general management costs of the enterprise including: Labour expenses; Materials expenses; Fixed asset depreciation expenses; Taxes, fees and charges; Provision expenses; Expenses of outsourcing services; Other expenses in cash.

27. Accounting principles for the sale and disposal of fixed assets and investment property

28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expense (including additional corporate income tax expense under global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expense.

The Company applies the corporate income tax rate of 20% in 2026.

Corporate income tax expense for the year includes current corporate income tax.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax accounting and financial accounting as well as adjustments for non-taxable or non-deductible income or expenses.

Deferred corporate income tax (if any) is the income tax payable or recoverable from the enterprise due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for Financial Statements purposes and the amounts used for tax purposes. Deferred corpotate income tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred corporate income tax assets are recognised only when it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

29. Other accounting principles and methods

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Unit: VND

1. Cash	**Closing Balance**	**Beginning Balance**
- Cash on hand	336.562.480	576.503.337
- Demand deposits	16.076.551.089	26.844.189.510
- Cash in transit	23.489.352.130	
- Cash equivalent		
TOTAL	**39.902.465.699**	**27.420.692.847**
(i) Cash on hand balance at the fund includes::		
VND	336.562.480	576.503.337
TOTAL	**336.562.480**	**576.503.337**
(ii) Demand deposit balance includes:		
Foreign currency (USD)		
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh (USD)		
VND		
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh	2.728.932.786	3.162.236.563
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Quang Ninh Branch	557.034.160	1.990.348.227
Vietnam International Bank - Quang Ninh Branch	157.858.904	158.110.576
Saigon Joint Stock Commercial Bank - Hanoi - Quang Ninh Branch	466.336.540	466.193.345
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Cam Pha Branch	9.012.034.100	16.389.853.806
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Cam Pha Branch (Cam Pha gas station)	9.812.000	12.371.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Cam Pha Branch (Mong Duong gas station)	2.160.000	1.057.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Cam Pha Branch (Ha Long gas station)	6.400.302	1.000.000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Cam Pha Branch	899.060.523	2.271.450.275
Other banks	2.236.921.774	2.391.568.718
Total	**16.076.551.089**	**26.844.189.510**

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

2. Financial Investments : (none)

	Closing Balance			Beginning Balance		
	Original cost	**Fair value**	**Provision**	**Original cost**	**Fair value**	**Provision**
a) Trading securities (Detailed according to form VI-2aTM-TKV)						

	Closing Balance			Beginning Balance		
	Original cost	**Fair value**	**Provision**	**Original cost**	**Fair value**	**Provision**
b) Held-to-maturity investments	-	-	-	-	-	-
b1) Short-term	-	-	-	-	-	-
- Term deposits						
- Bonds						
- Borrowing						
- Others						
b2) Long-term	-	-	-	-	-	-
- Term deposits						
- Bonds						
- Borrowing						
- Others						

C) Investment in equity contributions to other entities (Detailed according to form 2C-TM-TKV)

3. Trade receivables (Detailed according to form 03A, 03B-TM-TKV)

4. Other Receivables (Detailed according to form 04-TM-TKV)

5. Shortage of assets awaiting resolution	Closing Balance		Beginning Balance	
	Quantity	**Value**	**Quantity**	**Value**
Short-term shortage of assets awaiting resolution	-	-	-	-
-Cash				
-Inventory				
- Fixed assets				
- Others assets				
Long-term shortage of assets awaiting resolution	-	-	-	-
-Cash				
-Inventory				
- Fixed assets				
- Other assets				
Total	-	-	-	-

6. Doubtful Debts: No occurrence

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

7. Inventories:

	Closing Balance		Beginning Balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
- Goods in transit;	30.175.243.500	5.628.248.701		
- Raw material;	62.201.329.890		46.500.237.650	
- Tools, supplies;	20.394.000		20.394.000	
- Work in progress;	-		180.498.155	
- Finished goods;	35.451.731.474		29.690.124.973	
- Goods;	54.255.852.900	11.611.463.495	34.940.274.713	
- Consignments;	15.438.153.000			
- Raw materials and materials in a bonded wa				
TOTAL	**197.542.704.764**	**17.239.712.196**	**111.331.529.491**	

8. Long-term assets in progress
a) Long-term work in progress: None
b) Construction in progress (Detailed according to form 08B-TM-TKV)

9. Increase and decrease of tangible fixed assets (Details according to form 09-TM-TKV)

10. Increase or decrease in intangible fixed assets (Details according to form 10-TM-TKV): None

11. Increase or decrease in financial lease fixed assets: None

12. Increase or decrease in biological assets: None

13. Increase or decrease in investment property: None

14. Prepaid expenses (Details according to form 13-TM-TKV)

15. Other assets: None

16. Borrowings and finance lease liabilities

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)

The fiscal year ended as at 30 June 2026

Borrowings and finance lease liabilities	Closing Balance	During the Period		Beginning Balance
		Increase	Decrease	
a) Short-term borrowings	**115.311.712.000**	**1.037.566.878.264**	**1.071.110.614.966**	**148.855.448.702**
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Cam Pha Branch	54.694.000.000	420.545.696.608	416.097.996.408	50.246.299.800
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Cam Pha Branch	34.042.000.000	262.168.013.446	265.832.197.174	37.706.183.728
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh	26.575.712.000	354.853.168.210	370.014.041.760	41.736.585.550
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Ha Long branch	-		19.166.379.624	19.166.379.624
b) Long-term borrowings	**24.909.790.000**	-	**2.082.000.000**	**26.991.790.000**
- Amount due for settlement within 1 year	5.784.000.000	3.162.000.000	2.082.000.000	4.704.000.000
- Amount due for settlement after 1 year	19.125.790.000	21.747.790.000	24.909.790.000	22.287.790.000
+ Term from 1-3 years	*16.876.000.000*	*11.362.000.000*	*9.642.000.000*	*15.156.000.000*
+ Term from 3-5 years	*2.249.790.000*	*7.065.790.000*	*8.087.790.000*	*3.271.790.000*
+ Term from 5-10 years	-	*3.320.000.000*	*7.180.000.000*	*3.860.000.000*
- Adjustment due to debt maturity classification		(24.909.790.000)	(24.909.790.000)	
c) Loans from related parties				
Total (a+b+c)	**140.221.502.000**	**1.037.566.878.264**	**1.073.192.614.966**	**175.847.238.702**

Borrowings and finance lease liabilities	Closing Balance		During the Period		Beginning Balance	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
" Classification: - Short-term debt and long-term debt under 1 year"*	*121.095.712.000*	*121.095.712.000*	*1.038.646.878.264*	*1.071.110.614.966*	*153.559.448.702*	*153.559.448.702*
- Long-term debt over 1 year	*19.125.790.000*	*19.125.790.000*	*21.747.790.000*	*24.909.790.000*	*22.287.790.000*	*22.287.790.000*

c) Finance lease liabilities	THIS YEAR			PREVIOUS YEAR		
Maturity	Total lease payments	Interest payment	Principal payment	Total lease payments	Interest payment	Principal payment
Under 1 year	-	-	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years	-	-	-	-	-	-

d) Overdue borrowings and finance lease liabilities	Closing Balance		Beginning Balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
- Borrowings;	-	-	-	-
- Finance lease liabilities;	-	-	-	-
- Reason for non-payment	-	-	-	-
Total	...	...	...	...

e) Detailed information on borrowings and finance lease liabilities to related parties:	Closing Balance		Beginning Balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
- Finance lease liabilities;	-	-	-	-
- Reason for non-payment	-	-	-	-
Total	...	...	...	...

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

17. Accounts payable to suppliers (Detailed according to form 16-TM-TKV)

18. Dividends and profit payable: Not arise

	Closing Balance	Beginning Balance
- Dividends and profit payable		

19. Taxes and other payables to State budget (Detailed according to form 19-TM-TKV)

20. Accrued expenses

	Closing Balance	Beginning Balance
a) Short term	**7.520.863.594**	**3.382.564.222**
Others:		
- *Telephone, electricity, Express delivery, water charges payable*	292.314.641	139.350.123
- *Remuneration expenses left by the Board of Directors and the Board of Supervisors*	37.944.000	96.150.000
- *Labor protection expenses 2026*	2.850.000.000	2.995.000.000
- *Audit expenses*	112.500.000	122.500.000
- *Accrued expenses for outsourced industrial cleaning services*	7.072.000	7.498.000
- *Hazard allowance expenses*		19.459.074
- *Office supplies expenses*		1.000.000
- *Motor vehicle inspection expenses*		1.607.025
- *Accrued land lease expenses*	313.319.201	
- *Franchise fee 2026*	1.212.555.192	
- *Accrued selling expenses for Cominlub*	87.031.000	
- *Deduction in advance for the purchase of trees*	31.157.560	
- *Advance deduction of initiative costs*	2.539.970.000	
- *Accrued Innovation Bonus*	37.000.000	
b) Long term	-	-
Total	**7.520.863.594**	**3.382.564.222**

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

21. Other payables

	Closing Balance	Beginning Balance
a) Short-term		
- Trade union fund	223.573.647	308.129.560
- Advance	65.542.818	
- Other payables(*)	967.214.430	1.245.170.743
Total	**1.256.330.895**	**1.553.300.303**
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received		
- Other payables		
Total	-	-

c) Overdue debts: None

(*)Other short-term payables:		
- Collect union dues on behalf of others	*166.501.959*	*77.377.979*
- 0.6% Party operating expenses	*169.015.455*	*47.114.444*
- Payment Guarantee, tender Guarantee	*349.140.000*	*1.036.000.000*
- Payable for visa fees		*26.931.840*
- Unspent reward fund and welfare fund	*4.943.000*	*4.943.000*
- Outsourced garment manufacturing (sewing section)		*9.712.832*
- Fees, charges, and road usage fees	-	*36.867.460*
- Savings deposit + interest	*6.223.188*	*6.223.188*
- Charges, fees, road use charges, reception expenses	*33.517.838*	
- Fees for training for professional ability certificates	*22.580.000*	-
- Purchase of toxic regime fostering items in kind	*46.092.990*	
- Others	*169.200.000*	
Total	**967.214.430**	**1.245.170.743**

22. Dividends, profits payable

	Closing Balance	Beginning Balance
- Dividends, profits payable	208.904.240	
Total	**208.904.240**	-

* The dividend payable in 2025 according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/26/NQ-ĐHDCĐ dated April 24, 2025, the dividend payment rate is 8% of charter capital (equivalent to VND 800/share) and dividends are paid to shareholders at the end of the second quarter of 2026 in accordance with the provisions of law. TKV Group and the Company. By June 30, 2026, the Company has paid VND 11.791.095.760, the remaining VND 208.904.240 has not been paid because shareholders have not come to receive cash.

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

22. Unearned revenues	**Closing Balance**	**Beginning Balance**
a) Short-term		
- Prepaid revenue		
- Revenues from traditional customer loyalty program		
- Other unearned revenues		
Total		
b) Long-term		
- Prepaid revenue		
- Revenues from traditional customer loyalty program		
- Other unearned revenues		
Total		
b) Impossibility of contract performance		

23. Bonds issued: Not incurred
24. Preference shares classified as liabilities: Not incurred

25. Provision for payables	**Closing Balance**	**Increase During the period**	**Decrease During the period**	**Beginning Balance**
a) Short-term				
- Provision for product warranty				
- Provision for construction warranty				
- Provision for enterprise restructuring				
- Other provision payables	3.002.443.000	42.130.000.000	1.957.526.000	43.174.917.000
Total	**3.002.443.000**	**42.130.000.000**	**1.957.526.000**	**43.174.917.000**
b) Long-term				
- Provision for product warranty				
- Provision for construction warranty				
- Provision for enterprise restructuring				
- Other provision payables				
Total				

26. Deferred income tax assets deferred tax liabilities:	**Closing Balance**	**Beginning Balance**
a) Deferred income tax assets		
- Corporate income tax rate used for determining the value of deferred income tax assets	635.050.698	1.940.253.374
b) Deferred tax liabilities		

27. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

Components	Items belonging to owner's equity								
	Contributed capital	Share premium	Conversion options on convertible bonds	Other capital	Differences upon asset revaluation	Exchange rate differences	Retained earnings and reserves	Development and investment funds	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Balance as at 01/01/2025	**150.000.000.000**	-	-	-	-	-	**15.671.415.426**	**10.670.489.183**	**176.341.904.609**
- Increase in capital in the period									-
- Profit for the period									-
- Other increase							9.751.299.065		9.751.299.065
- Decrease in capital in the period									-
- Loss for the period									-
- Other decrease									(15.671.415.426)
Balance as at 30/06/2025	**150.000.000.000**	-	-	-	-	-	**9.751.299.065**	**10.670.489.183**	**170.421.788.248**
Balance as at 01/01/2026	**150.000.000.000**	-	-	-	-	-	**21.744.868.899**	**10.670.489.183**	**182.415.358.082**
- Increase in capital in the period									-
- Profit for the period							17.248.502.920		17.248.502.920
- Other increase									-
- Decrease in capital in the period									-
- Loss for the period									-
- Other decrease									(21.744.868.899)
Balance as at 30/06/2026	**150.000.000.000**	-	-	-	-	-	**17.248.502.920**	**10.670.489.183**	**177.918.992.103**

According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/26/NQ-ĐHDHD dated April 24, 2026 and Decision No. 5466 dated 29 June 2026 on the Adjustment of the 2025 Bonus for Management Personnel, the Company announces the distribution of profits in 2025 as follows:

	Số tiền
1. Profit after tax in 2024	*(1.940.253.374)*
2. Profit before tax in 2025	27.565.687.611
Corporate income rate	7.761.072.086
Deferred CIT expenses	(1.940.253.374)
3. Remaining after-tax profits for distribution	21.769.868.899
a. Dividend payment (8% of charter capital)	12.000.000.000
b. Residual profit after dividend payment	9.769.868.899
Deduction from the Executive Board Bonus Fu	198.000.000
Deduction from the Bonus and Welfare Fund	9.571.868.899

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

b) Details of Contributed capital	**Closing Balance**	**Beginning Balance**
- Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited	76.500.000.000	76.500.000.000
- Dai Van Phu Company Limited	26.500.000.000	26.500.000.000
- Others	47.000.000.000	47.000.000.000
Total	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
Owner's contributed capital		
+ At the beginning of period	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ At the ending of period	150.000.000.000	150.000.000.000
- Distributed dividends and profit	11.791.095.760	10.500.000.000

d) Share	**Closing Balance**	**Beginning Balance**
- Quantity of Authorized issuing shares	-	-
- Quantity of issued shares and full capital contribution	-	-
+ Common shares	15.000.000	15.000.000
+ Preferred shares (classified as equity)	-	-
- Quantity of shares repurchased (Treasury shares)	-	-
- Quantity of outstanding shares in circulation	-	-
+ Common shares	15.000.000	15.000.000
+ Preferred shares (classified as equity)		
* Par value per share (VND)		

đ) Dividends

- Dividends declared after balance sheet date:
- Undeclared cumulative preference Dividends
- Disclosure on the restriction that the entity is not allowed to use the full proceeds from public share issuance due to funds being frozen

e) Company's reserves

- Development and investment funds	10.670.489.183	10.670.489.183

g) Income and expenses, profits and losses directly recorded to owner's equity prescribed in specific Accounting standards

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

28. Differences arising from asset revaluation: Not incurred

29. Exchange differences

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
- Exchange differences due to the translation of Financial Statements from foreign currency to VND		
- Exchange differences other reasons		
+ Due to purchases, exchanges, and payments during the period		
+ Due to re-evaluation of monetary items originating in foreign currencies		5.156

30. Off statement of Financial Position items

	Closing Balance	Beginning Balance
a) Operating leased assets: None		
- Under 1 year		
- From 1 year to 5 years		
- Over 5 year		
b) Assets held in custody, consignment, processing, and entrusted import-export		
c) Infrastructure assets not included in state capital of the enterprise		
d) Assets pledged or mortgaged by the enterprise		
đ) Foreign currencies		

Bank	Original currency	Currency type
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ninh Branch (USD)	-	USD

e) Written-off bad debts
g) Deferred interest on installment purchases of assets
h) Deferred interest on installment sales of assets

31. Carrying value of assets held by the enterprise on behalf of other parties but restricted in use due to legal constraints or liabilities that the enterprise is obliged to settle under contractual agreements or legal regulations: None

32. Other information that the enterprise considers necessary to disclose and explain to provide useful information to users: None

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

VII. Supplementary information for items presented in the Statement of Profit or Loss

Unit: Dong

1. Revenue from sales of goods and rendering of services	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
a) Revenue		
- Revenue from sale of goods	2.551.238.778.604	1.963.220.837.091
- Revenue from sale of finished goods	132.687.562.515	131.440.646.870
- Revenue from rendering of services	62.997.332.581	54.502.617.329
- Revenue from construction contracts		
Total	**2.746.923.673.700**	**2.149.164.101.290**

b) Revenue from related parties (Details according to form 02A-TKV, 02B-TKV)

2. Revenue deductions	-	**12.096.962**
In which:		
- Trade discount		12.096.962
- Sale discounts		
- Sale return		

3. Cost of goods sold and services rendered	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
- Cost of goods sold	2.419.741.801.031	1.873.589.284.204
- Cost of finished goods sold	104.171.111.046	104.341.387.307
In which: accrued cost of investment properties sold include:		
+ Accrued expense items		
+ Accrued amount of each item		
+ Estimated time when costs incurred		
- Cost of services rendered	63.564.442.250	57.778.431.839
- Value of inventory losses during the period		
- Value of each type of inventory shortage beyond normal levels during the period		
- Abnormal production costs recognized directly in cost of goods sold		
- Allowance for inventory devaluation; Allowance for impairment of biological assets	17.239.712.196	
- Other decreases in cost of goods sold		
Total	**2.587.477.354.327**	**2.035.709.103.350**

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

4. Gain/(loss) from sale and disposal of investment property: No occurrence

5. Financial Income	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
- Interest income from deposits and loans	38.689.651	41.731.918
- Realized foreign exchange gains		3.854.820
- Unrealized foreign exchange gains	-	5.849
- Year-end Foreign Exchange Gain	63.009.283	-
Total	**101.698.934**	**45.592.587**

6. Financial expenses	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
- Interest expenses	10.681.965.798	4.256.227.077
- Realized foreign exchange losses		1.295.500
- Unrealized foreign exchange losses		693
Total	**10.681.965.798**	**4.257.523.270**

7. Other income	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
- Gain from liquidation, disposal of fixed assets		
- Gain on revaluation of assets		
- Penalties collected		
- Tax reductions and tax overpayments refunded		86.648.514
- Grants, subsidies, donations and gifts recognized as other income		
- Other items include:		
Income from liabilities that cannot find creditors	2.348.098.670	-
Penalty income from contract breaches	1.849.992	119.151.119
Compensation for asset losses	-	688.537.777
Other items	*1.899.326*	*139.594.126*
Total	**2.351.847.988**	**1.033.931.536**

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

8. Other expenses	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
- Carrying amount of fixed assets and costs of disposal and sale of fixed assets	68.211.385	187.403.185
- Penalties incurred		15.543.246
- Other expenses		
+ Tax penalties, tax arrears and additional tax assessments	-	212.221.410
+ Expenses for topographic survey consultancy and detailed construction plε	81.860.000	
+ Other expenses	67.857.716	177.539.213
Total	**217.929.101**	**592.707.054**

9. Selling expenses; General and administrative expense	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
a) General and administrative expense	**53.111.871.003**	**22.405.839.488**
- Details of items accounting for 10% or more of total administrative expenses		
Labour expenses	32.074.989.193	7.475.529.208
Management material costs	635.618.125	732.687.614
Cost of office supplies	406.140.658	360.362.179
Depreciation expenses	1.011.695.910	1.022.541.095
Tax, Charge, Fee	1.422.345.438	96.881.904
Provision expenses		
Expenses of outsourcing services	4.983.299.921	5.111.891.875
Other expenses in cash	12.577.781.758	7.605.945.613
b) Selling expenses	**76.690.306.230**	**74.941.725.460**
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses;		
Labour expenses	18.307.067.124	31.539.288.815
Cost of raw materials and packaging	4.220.568.708	4.099.243.717
Depreciation expenses	3.463.583.022	5.572.941.561
Tax, Charge, Fee	865.432	
Expenses of outsourcing services	46.369.254.900	29.753.761.951
Other expenses in cash	4.328.967.044	3.976.489.416
c) Deductions in selling expenses and general and administrative expense		
- Reversal of provision for product warranties		
- Reversal of restructuring provision and other provisions		
- Other reductions		
Total	**129.802.177.233**	**97.347.564.948**

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

10. Business and productions cost by items	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
- Raw materials	114.922.012.706	113.641.104.451
+ *Raw materials*	*100.884.447.827*	*103.475.627.060*
+ *Fuel*	*12.781.704.622*	*8.930.623.053*
+ *Electric*	*1.255.860.257*	*1.234.854.338*
- Labour expenses	66.443.184.614	63.416.339.046
+ *Salary*	*56.621.720.089*	*52.905.093.153*
+ *Social insurance, health insurance, community insurance*	*7.535.174.525*	*8.016.033.893*
+ *On-duty meal allowance*	*2.286.290.000*	*2.495.212.000*
- Depreciation expenses	8.635.863.345	11.410.401.697
- Tax, Charge, Fee		
- Expenses of outsourcing services	59.714.995.538	42.004.566.347
- Other expenses in cash	21.901.079.250	14.680.043.001
Total	**271.617.135.453**	**245.152.454.542**

11. Corporate income tax expenses	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
- Accounting Profit before Tax	21.194.116.363	12.324.629.829
- Corporate income tax expense based on current year taxable income	2.644.088.567	2.573.330.764
- Adjustments of prior years' corporate income tax expense recognized in current year current tax expense		
- Non-taxable income		
- Non-deductible expenses		
- Provision deficit/surplus from previous years		
Corporate income tax expense		
Current corporate income tax expense	*2.644.088.567*	*2.573.330.764*
Deferred corporate income tax expense	*1.305.202.676*	-
Corporate income tax expense		

- Deferred Corporate income Tax expense	**From 01/01/2026 to 30/06/2026**	**From 01/01/2025 to 30/06/2025**
- Deferred Corporate income Tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred Corporate income Tax expense arising from the Reversal of deferred Tax assets	1.305.202.676	-
- Total deferred Corporate income Tax expense	**1.305.202.676**	-

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

1. Cash and cash equivalents are held by the Company but not used: Not incurred

2. Non-cash transactions affecting the statement of cash flow in the future: Not incurred

3. Proceeds from borrowings during the period	**Short-term**	**Long-term**
- Proceeds from ordinary contracts	1.037.566.878.264	-
- Proceeds from issuance of common bonds		
- Proceeds from issuance of convertible bonds		
- Proceeds from issuance of preferred shares classified as liabilities		
- Proceeds from government bond REPO and security REPO		
- Proceeds from borrowings under other forms		

4. Actual repayments on principal during the period	**Short-term**	**Long-term**
- Repayment on principal from ordinary contracts	1.071.110.614.966	2.082.000.000
- Repayment on principal of common bonds		
- Repayment on principal of convertible bonds		
- Repayment on principal of preference shares classified as liabilities		
- Repayment on government bond REPO and security REPO		
- Repayments on borrowings under other forms		

5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period: None

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

VIII. OTHER INFORMATION

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information

2. Events after the end of the reporting period

3. Information about related parties

No.	Name	Relation	6 month of 2026		6 month of 2025	
			Remuneration	Salary, Bonus	Remuneration	Salary, Bonus
I	BOARD OF MANAGEMENT					
1	Pham Dang Phu	Chairman	43.176.000		43.176.000	
2	Nguyen Manh Toan	Director	28.032.000	402.780.000		144.793.000
3	Ta Quang Tuan	Former Director			12.264.000	197.394.000
4	Nguyen The Hung	Member of the Board of Directors		365.343.840		303.103.600
5	Le Dung	Chairman of the Trade Union - Member of the Board	31.536.000	322.365.640	31.536.000	263.056.800
6	Dang Hoai Nam	Member of the Board	31.536.000		26.572.000	
II	BOARD OF SUPERVISION					
1	Tran Thanh Tung	Head of the Board	38.472.000		38.472.000	
2	Pham Thi Ngoc Bich	Member of the Board	31.536.000	161.303.540	31.536.000	130.887.000
3	Hoang Kien	Member of the Board	31.536.000	158.253.840	31.536.000	130.015.000
III	BOARD OF DIRECTOR					
1	Ninh Thi My Nga	Deputy Director		355.266.000		299.290.000
2	Nguyen Van Tuan	Deputy Director		365.813.600		296.939.600
3	Tran Binh Minh	Deputy Director		149.004.600		
4	Hoang Xuan Tung	Chief accountant		327.352.000		271.897.000
			235.824.000	**2.607.483.060**	**225.604.000**	**2.037.376.000**

FINANCIAL STATEMENT NOTES (continued)
The fiscal year ended as at 30 June 2026

4. Segment reporting

Year 2026	Trading	Production	Service	Total
Revenue	2.551.238.778.604	132.687.562.515	62.997.332.581	2.746.923.673.700
Revenue deductions	-	-	-	-
Cost of goods sold and services	2.419.741.801.031	104.171.111.046	63.564.442.250	2.587.477.354.327
Gross profit	**131.496.977.573**	**28.516.451.469**	**(567.109.669)**	**159.446.319.373**
Segment cost of acquisition of fixed assets	-			
The total cost of acquisition of fixed assets				
Segment assets	677.939.139.387	72.953.277.366	38.978.322.518	789.870.739.271
Unallocated assets				52.453.609.699
Total assets	**677.939.139.387**	**72.953.277.366**	**38.978.322.518**	**842.324.348.970**
Segment liabilities	393.393.510.975	12.121.418.593	10.484.099.903	415.999.029.471
Unallocated liabilities				248.406.327.396
Total liabilities	**393.393.510.975**	**12.121.418.593**	**10.484.099.903**	**664.405.356.867**

5. Comparative figures

The comparative figures on the Statement of Financial Position are figures as at 01 January 2026. The comparative figures on the Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes are taken from Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

6. Information on the assessment of the going concern assumption in cases where the Board of Directors identifies events or conditions that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern. In such cases, the entity's financial statement disclosures must:

7. Disclosure of significant assumptions and estimates:

8. Other measures/solutions:

X. Amendments and supplements to the financial statement formats, titles and contents of items compared to those prescribed by the Ministry of Finance (if any)

Quang Ninh, Day 20 July 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Dinh Thi Quynh Anh	Truong Thi Thuong	Nguyen Manh Toan

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH

Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Liberty - Happiness

No.5879/CV-MTS
"Regarding the explanation of the increase in profit after tax in the Q2 of 2026 financial statements compared to Q2 of 2025"

Quang Ninh, 20 July, 2026

To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM; HANOI STOCK EXCHANGE.

Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company sincerely appreciates your cooperation and support during the past time.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company would like to explain the increase in profit after tax in the Q2 of 2026 Financial Statements compared to the Q2 of 2025 as follows:

Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company is a trading and production business unit whose main business lines are trading in supplies, spare parts, and fuel; providing waterway and road transport services; providing loading and unloading services; producing lubricants, mainly serving member units of Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (TKV). Profit after tax in the Q2 of 2026 increased by 3,236million VND ~ 61.1% compared to the Q2 of 2025, specifically as follows:

- Gross profit increased compared to Q2 of 2025: 25,454 million VND ~ 37%
- Selling expenses decreased compared to Q2 of 2025: 575 million VND ~ 1.25%
- General and administrative expenses increased compared to Q2 of 2025: 19,827 million VND ~ 139%
- Financial expenses increased compared to Q2 of 2025: 4,820 million VND ~ 232%
- Other operating income increased compared to Q2 of 2025: 1.405 million VND ~ 149%

Explanation of reasons:

- Reasons for growth in Revenue and Gross Profit

In the first six months of 2026, the global geopolitical situation was complex, particularly the conflict between the US/Israel and Iran starting in late February 2026, which caused significant fluctuations in the global energy market, driving oil prices sharply higher and increasing the risk of supply shortages and disruptions to transportation.

Against this backdrop, in order to maintain its business operations and ensure an adequate supply of fuel for VINACOMIN's member entities, the Company proactively purchased and increased its inventory reserves of materials and fuel. However, due to the sharp increase in petroleum prices, the Company's sales revenue increased accordingly. As a result, the gross profit margin (Gross Profit/Net Revenue) declined slightly from 6.39% in Q2 of 2025 to 6.14% in Q2 of 2026 as the cost of goods sold increased. Nevertheless, driven by the substantial growth in scale of revenue, the absolute amount of gross profit increased significantly by 25,454 million VND compared with the corresponding period of the previous year.

- Fluctuations in Expenses and Other Income

General and administrative expenses increased by 19,827 million VND, mainly because the Company recognized additional accrued expenses to ensure that expenses were sufficiency and appropriately matched with business activities during the reporting period. These accrued expenses primarily included payroll expenses based on the planned payroll unit price approved by VINACOMIN, personal protective equipment expenses, land rental expenses payable, accrued employee vacation expenses for 2026, and office equipment procurement costs, etc.

Financial Expenses increased by 4,820 million VND: Costs for stockpiling materials and fuel increased significantly. For instance, the price of Diesel 0.05S reached VND 44,780/liter at certain points in Q2 of 2026, compared to a peak of VND 17,909.9/liter in Q2 of 2025. Although the Company balanced its bank loans to cover the working capital deficit, the sharp rise in average lending interest rates at commercial banks in Q2 of 2026 (ranging from 7.5% - 8.2% per annum, compared to 4.5% - 5% per annum for short-term loans in Q2 of 2025) directly increased interest expenses.

Other income increased by 1,405 million VND, mainly due to the settlement of long-outstanding accounts payable to customers from previous years, as the creditors could no longer be identified or the enterprises had been dissolved.

Through this letter, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company hereby provides an explanation of the reasons for the increase in the Company's profit after tax for Q2 of 2026 compared with Q2 of 2025.

Respectfully!

VINACOMIN - MATERIALS TRADING JOINT STOCK COMPANY
DIRECTOR

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH

Nguyen Manh Toan

Recipients:
- SSC, HNX
- Board of Directors, Supervison Board
- Director, Deputy Director of Finance
- Accounting department.
- Save Office Copy, Accounting department.